

Số: **1677** /TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 19 tháng 4 năm 2022

V/v CBTT Báo cáo tài chính quý I năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

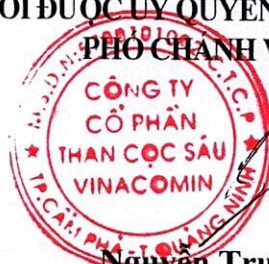
1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 02033.862062 Fax: 02033.863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2022
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính;
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2022

NƠI NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		839.529.993.977	760.080.541.539
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.277.623.202	1.163.719.564
1	Tiền	111	VI.01	3.277.623.202	1.163.719.564
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.264.681.831	131.058.908.249
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	86.830.862.245	129.203.905.642
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.500.000	115.500.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	3.318.319.586	1.739.502.607
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
IV	Hàng tồn kho	140		662.182.196.399	552.568.076.035
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	662.182.196.399	552.568.076.035
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		83.805.492.545	75.289.837.691
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	74.579.115.189	66.081.239.815
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	9.226.377.356	9.208.597.876
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		944.670.131.713	1.030.001.794.570
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		58.272.176.231	54.286.303.252
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	58.272.176.231	54.286.303.252
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		620.883.573.475	651.050.921.812
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	620.762.899.927	650.910.136.006
	- Nguyên giá	222		3.558.671.618.766	3.635.470.862.742
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.937.908.718.839)	(2.984.560.726.736)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	120.673.548	140.785.806
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.594.159.509)	(1.574.047.251)
III	Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	4.326.253.919	4.326.253.919
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.326.253.919	4.326.253.919
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		261.188.128.088	320.338.315.587
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	261.188.128.088	320.338.315.587
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.784.200.125.690	1.790.082.336.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.417.088.321.501	1.425.471.763.220
I	Nợ ngắn hạn	310		1.182.398.662.618	1.166.338.396.068
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	529.445.416.749	577.131.682.417
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	29.964.378.838	129.284.479.494
4	Phải trả người lao động	314		18.397.465.118	53.365.807.189
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	616.375.006
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	13.495.554.231	12.675.459.702
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	575.471.808.993	375.807.853.571
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		15.624.038.689	17.456.738.689
II	Nợ dài hạn	330		234.689.658.883	259.133.367.152
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		229.680.312.149	253.817.325.720
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.009.346.734	5.316.041.432
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		367.111.804.189	364.610.572.889
I	Vốn chủ sở hữu	410		367.111.804.189	364.610.572.889
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.110.436.812	37.609.205.512
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.609.205.512	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.501.231.300	37.609.205.512
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.784.200.125.690	1.790.082.336.109

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Thị Diệp

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
THÁNG 3 QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	448.210.002.798	381.735.046.591	448.210.002.798	381.735.046.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		448.210.002.798	381.735.046.591	448.210.002.798	381.735.046.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	417.076.963.758	347.593.297.808	417.076.963.758	347.593.297.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		31.133.039.040	34.141.748.783	31.133.039.040	34.141.748.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	428.714.086	394.095.049	428.714.086	394.095.049
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	11.357.156.922	15.016.039.995	11.357.156.922	15.016.039.995
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.357.156.922	15.016.039.995	11.357.156.922	15.016.039.995
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	431.223.531	935.343.690	431.223.531	935.343.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	16.353.171.960	17.362.039.058	16.353.171.960	17.362.039.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.420.200.713	1.222.421.089	3.420.200.713	1.222.421.089
11. Thu nhập khác	31	VII.06	16.632.998	1.244.003.638	16.632.998	1.244.003.638
12. Chi phí khác	32	VII.07	310.294.586	50.704.598	310.294.586	50.704.598
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-293.661.588	1.193.299.040	-293.661.588	1.193.299.040
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		3.126.539.125	2.415.720.129	3.126.539.125	2.415.720.129
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	625.307.825	483.144.026	625.307.825	483.144.026
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.501.231.300	1.932.576.103	2.501.231.300	1.932.576.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		77	59	77	59
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.126.539.125	2.415.720.129
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.667.715.997	31.111.838.897
Các khoản dự phòng	03		-306.694.698	32.500.000.000
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-510.011.952	-1.619.916.867
Chi phí lãi vay	06		11.357.156.922	15.016.039.995
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.334.705.394	79.423.682.154
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		37.213.743.405	37.726.284.420
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-109.614.120.364	-163.607.495.181
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-178.945.225.274	-92.684.325.854
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		50.652.312.125	35.750.667.219
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		-11.425.337.547	-15.136.347.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.251.284.873	-483.144.026
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.832.700.000	-2.129.822.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-173.867.907.134	-121.140.500.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-181.818.181	102.028.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-85.066.528	1.225.821.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.775.978	4.186.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-265.108.731	1.332.036.725
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		448.923.692.660	286.683.668.528
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-273.396.750.809	-165.017.182.079
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		175.526.941.851	121.666.486.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.393.925.986	1.858.022.483
Tiền tồn đầu kỳ	60		1.883.697.216	1.883.697.216
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.277.623.202	3.741.719.699
Số dư tiền trên BCĐKT	B/S		3.277.623.202	3.741.719.699
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

Cầm Phá, ngày 18 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

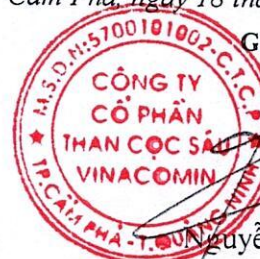
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương

Nguyễn Văn Thuận



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 mã số doanh nghiệp 5700101002 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung doanh nghiệp ngày 13/5/2021 do phòng đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Tỉnh quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác và thu gom than cứng (chính); khai thác quặng sắt; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất sẫm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sửa chữa thiết bị khác; phá dỡ; vận tải hàng hóa đường sắt; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa; sản xuất và kinh doanh điện...

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

+ Vật tư : Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

+ Bán thành phẩm và thành phẩm: Theo theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn và hướng dẫn 6133/TKV – KT ngày 11/12/2019 của TKV.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- + Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- + Các tài sản khác 06-07 năm

- + Phương tiện vận tải 06-10 năm
- + Thiết bị văn phòng 03-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ từ 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ không thoả mãn điều kiện này, hạch toán chi phí trả-trước và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay" và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Tiền						
- Tiền mặt		966.207.553			189.706.286	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.311.415.649			974.013.278	
- Tiền đang chuyển		-			-	
Cộng		3.277.623.202			1.163.719.564	
2. Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh		-			-	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng						
a). Phải thu của khách hàng ngắn hạn		86.830.862.245			129.203.905.642	
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		56.569.654.287			67.175.977.274	
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả		30.190.245.252			61.952.128.436	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		70.962.706			75.799.932	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-			-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-			-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-			-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-			-	
Cộng		86.830.862.245			129.203.905.642	
4. Phải thu khác						
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ phần hóa	3.318.319.586	-		1.739.502.607	-	
- Phải thu người lao động	3.241.534.855	-		1.388.305.028	-	
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí dân	36.657.150	-		85.006.088	-	
- Phải thu TKV	40.127.581	-		266.191.491	-	
- Phải thu khác	-	-		-	-	
b) Dài hạn	58.272.176.231	-		54.286.303.252	-	
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-		-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		-	-	
- Phải thu người lao động	-	-		-	-	
- Ký cược, ký quỹ	49.859.710.667	-		46.297.007.134	-	
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	8.412.465.564	-		7.989.296.118	-	
- Các khoản chi hộ	-	-		-	-	
- Phải thu khác	-	-		-	-	
Cộng	61.590.495.817	-		56.025.805.859	-	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
a) Tiền	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	
	-	-		-	-	

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN											
STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.ly + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	Nguyên giá										
	Số dư đầu năm	3.635.470.862.742	146.460.568.086	132.074.524.797	64.325.453.487	1.159.624.390.187	1.953.230.437.960	11.601.255.442	19.165.476.832	148.988.755.951	0
1	Mua trong năm	0			0	0		0	0		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	807.062.358	807.062.358								
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	77.606.306.334					77.606.306.334				
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	3.558.671.618.766	147.267.630.444	132.074.524.797	64.325.453.487	1.159.624.390.187	1.875.624.131.626	11.601.255.442	19.165.476.832	148.988.755.951	0
B	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư đầu năm	2.984.560.726.736	90.722.526.332	97.444.916.376	55.384.742.411	1.011.615.608.753	1.624.313.821.152	5.971.319.348	18.136.883.535	80.970.908.829	0
1	Khấu hao trong kỳ	30.647.603.739	1.888.381.979	883.895.184	389.411.127	6.517.781.811	17.766.368.556	179.365.635	78.151.003	2.944.248.444	
2	Hao mòn trong kỳ	306.694.698		306.694.698							
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	77.606.306.334					77.606.306.334				
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	2.937.908.718.839	92.610.908.311	98.635.506.258	55.774.153.538	1.018.133.390.564	1.564.473.883.374	6.150.684.983	18.215.034.538	83.915.157.273	0
C	Giá trị còn lại										
	Tại ngày đầu năm	650.910.136.006	48.015.730.048	34.629.608.421	8.940.711.076	129.053.259.447	328.916.616.808	5.629.936.094	1.028.593.297	94.695.680.815	0
	Tại ngày cuối năm	620.762.899.927	54.656.722.133	33.439.018.539	8.551.299.949	141.490.999.623	311.150.248.252	5.450.570.459	950.442.294	65.073.598.678	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.851.431.705.310 đ

* Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

SAI
HÌNH
JANG

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	
A	<u>Nguyên giá</u>									
	Số dư đầu năm	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0	0
B	<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>									
	Số dư đầu năm	1.574.047.251	0	0	0	0	1.574.047.251	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	20.112.258	0	0	0	0	20.112.258	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	1.594.159.509	0	0	0	0	1.594.159.509	0	0	0
C	<u>Giá trị còn lại</u>									
	Tại ngày đầu năm	140.785.806	0	0	0	0	140.785.806	0	0	0
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	120.673.548	0	0	0	0	120.673.548	0	0	0

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.313.293.200 đ.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
6. Nợ xấu	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16.323.672.463		15.798.131.284	-
- Công cụ, dụng cụ	91.439.196	-	92.882.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	630.039.070.937		517.176.355.432	-
- Thành phẩm	15.728.013.803	-	19.500.707.123	-
Cộng	662.182.196.399	-	552.568.076.035	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	4.326.253.919	4.326.253.919	4.326.253.919	4.326.253.919
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX	9.060.114	9.060.114	9.060.114	
- Dự án đồ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Các dự án khác				
Cộng	4.326.253.919	4.326.253.919	4.326.253.919	4.326.253.919

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Bảo hiểm MMTB	74.579.115.189	66.081.239.815
- Chi phí phân bổ lóp	2.037.528.624	
- Công cụ, dụng cụ	71.762.778.449	65.064.433.294
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	778.808.116	1.016.806.521

b) Dài hạn

	261.188.128.088	320.338.315.587
- Chi phí khoan thăm dò	5.523.707.754	6.025.863.012
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	163.306.412.791	201.075.217.055
- Chi phí sửa chữa lớn	58.608.931.790	74.228.110.300
- Thuê hoạt động TSCĐ	24.679.631.385	27.678.685.143
- Chi phí sửa chữa cụm động cơ, TB	6.739.346.525	8.691.730.349
- Chi phí sửa chữa văn phòng	535.771.940	670.423.695
- Các khoản khác	1.794.325.903	1.968.286.033

Cộng**335.767.243.277****386.419.555.402****14. Tài sản khác****a) Ngắn hạn****b) Dài hạn****Cộng**Cuối nămĐầu năm**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	445.141.954.709	445.141.954.709	444.160.892.660	234.520.187.238	235.501.249.287	235.501.249.287
b) Vay dài hạn	360.010.166.433	360.010.166.433	4.762.800.000	38.876.563.571	394.123.930.004	394.123.930.004
- Trên 1 năm-:-5 năm	-	-				
- Từ 5-:-10 năm	360.010.166.433	360.010.166.433	4.762.800.000	38.876.563.571	394.123.930.004	394.123.930.004
Phân loại gốc vay đến hạn trả	130.329.854.284	130.329.854.284			140.306.604.284	140.306.604.284
Cộng	805.152.121.142	805.152.121.142	448.923.692.660	273.396.750.809	629.625.179.291	629.625.179.291

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối nămĐầu năm

- Vay

-

-

-

-

- Nợ thuê tài chính

-

-

-

-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	529.445.416.749	529.445.416.749	577.131.682.417	577.131.682.417
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	160.892.448.976	160.892.448.976	90.841.650.716	90.841.650.716
- Công ty Chế tạo máy Vinacomin	10.117.366.034	10.117.366.034	9.406.777.106	9.406.777.106
- Công ty CP du lịch & TM - Vinacomin	13.231.561.746	13.231.561.746	19.555.111.104	19.555.111.104
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	10.696.309.400	10.696.309.400	5.818.942.400	5.818.942.400
- Công ty TTHH 1 TV Môi trường - Vinacomin	9.952.720.734	9.952.720.734	5.047.663.183	5.047.663.183
- Công ty CP công nghiệp hóa chất mỏ	42.189.071.515	42.189.071.515	12.140.675.340	12.140.675.340
- Công ty CP ĐTPT Vương Gia	14.410.241.015	14.410.241.015	16.529.275.555	16.529.275.555
- Công ty Đầu tư & TM Han co	14.450.158.675	14.450.158.675	15.627.220.813	15.627.220.813
- Công ty CP Hoàng Trường	36.540.166.832	36.540.166.832	86.540.166.832	86.540.166.832
- Công ty CP CN Tân Tiến	45.925.365.488	45.925.365.488	91.925.365.488	91.925.365.488
- Công ty CP ĐT & TM Quang Minh	30.493.918.666	30.493.918.666	50.493.918.666	50.493.918.666
- Công ty TNHH TMDL & XD Phương Thảo	28.284.908.000	28.284.908.000	1.298.000.000	1.298.000.000
- Các đối tượng khác	112.261.179.668	112.261.179.668	171.906.915.214	171.906.915.214
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	529.445.416.749	529.445.416.749	577.131.682.417	577.131.682.417

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	36.500.447.016	7.411.423.094	41.863.938.931	2.047.931.179
- Thuế thu nhập DN	4.251.284.873	625.307.825	4.251.284.873	625.307.825
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	0
- Thuế tài nguyên	83.248.377.960	55.229.180.482	114.065.910.528	24.411.647.914
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	197.700	-	197.700
- Phí BVMT đối với KTKS	5.284.369.645	6.841.384.220	9.246.459.645	2.879.294.220
- Phí cấp quyền KTKS	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	68.006.876	68.006.876	-
Cộng	129.284.479.494	70.178.500.197	169.498.600.853	29.964.378.838
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.166.872.365	-	-	9.166.872.365
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	41.725.511	56.744.520	74.524.000	59.504.991
Cộng	9.208.597.876	56.744.520	74.524.000	9.226.377.356

18. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		-	616.375.006
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin			
- Chi phí lãi vay			68.180.625
- Chi phí điện năng			548.194.381
- Thuê đất			
b) Dài hạn			
Cộng		-	616.375.006
19. Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		13.495.554.231	12.675.459.702
- Kinh phí công đoàn		916.718.140	114.242.000
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Kinh phí Đảng		155.389.880	24.511.747
- Thuế TNCN			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Đoàn phí công đoàn		723.928.149	138.972.832
- Các quỹ tự nguyện đóng góp, hỗ trợ, tương trợ		2.944.675.998	3.232.019.177
- Các khoản phải trả TKV			
- Chi phí ăn ca		337.246.000	403.728.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.417.596.064	8.761.985.946
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-
Cộng		13.495.554.231	12.675.459.702
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		-	-
21. Trái phiếu phát hành-		Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	
21.1 Trái phiếu thường		-	-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		-	-
- Chi phí vận chuyển than			
- Chi phí bốc đất			
- Chi phí khác			
b) Dài hạn		5.009.346.734	5.316.041.432
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản		5.009.346.734	5.316.041.432
Cộng		5.009.346.734	5.316.041.432

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
d) Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	324.961.050.000						9.253.110.485	0	334.214.160.485
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							37.609.205.512		37.609.205.512
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0		7.212.793.108	0	7.212.793.108
- Tăng vốn trong năm nay							39.649.522.889	0	364.610.572.889
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác							2.501.231.300		2.501.231.300
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	324.961.050.000	0	0	0	0	0	42.150.754.189	0	367.111.804.189

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần
-

Cuối năm

211.224.690.000
113.736.360.000

Đầu năm

211.224.690.000
113.736.360.000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Trong đó: TKV

Cuối năm

324.961.050.000

Đầu năm

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

324.961.050.000

6.499.221.000

6.499.221.000

6.499.221.000

4.224.493.800

4.224.493.800

4.224.493.800



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
28. Nguồn kinh phí	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	106.651.966.292	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	106.651.966.292	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	444.805.281.209	379.456.188.022
- Doanh thu khác	3.404.721.589	2.278.858.569
Cộng	448.210.002.798	381.735.046.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	415.902.658.491	346.517.653.795
- Giá vốn khác	1.174.305.267	1.075.644.013
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	417.076.963.758	347.593.297.808
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.544.640	4.186.907
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	423.169.446	389.908.142
Cộng	428.714.086	394.095.049



5. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		11.357.156.922	15.016.039.995
+ Ngắn hạn		4.145.417.710	3.459.046.809
+ Dài hạn		7.211.739.212	11.556.993.186
+ Chi phí tài chính khác			
- Lỗi chênh lệch tỷ giá:			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn			
Cộng		11.357.156.922	15.016.039.995
6. Thu nhập khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:			1.225.821.818
- Tiền phạt thu được			
-			
- Các khoản khác:		16.632.998	18.181.820
Cộng		16.632.998	1.244.003.638
7. Chi phí khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí NLL, phơi liệu			45.696.000
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		86.066.528	
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý			
- Các khoản khác		224.228.058	5.008.598
Cộng		310.294.586	50.704.598
8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		16.353.171.960	17.362.039.058
- Chi phí nhân viên quản lý		6.078.138.798	5.974.244.422
+ Tiền lương		4.513.223.348	4.245.514.002
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		936.677.450	1.030.552.420
+ Tiền ăn ca		628.238.000	698.178.000
- Chi phí vật liệu quản lý		372.404.209	517.058.563
- Chi phí năng lượng		195.608.573	179.996.480
- Chi phí đồ dùng văn phòng		84.763.000	155.383.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		610.199.529	610.199.523
- Thuế và lệ phí		101.212.140	102.238.560
- Chi phí dự phòng			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.998.999.253	4.615.888.995
- Chi phí khác bằng tiền		4.911.846.458	5.207.029.515
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		431.223.531	935.343.690
- Chi phí nhân viên bán hàng		308.415	36.724.068
+ Tiền lương		250.986	27.306.335
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		40.413	6.689.457
+ Tiền ăn ca		17.016	2.728.276
- Chi phí vật liệu bao bì		4.922.587	378.278.805
- Chi phí năng lượng		2.127	345.139
- Chi phí dụng cụ đồ nghề			
- Chi phí khấu hao TSCĐ		287.854	40.907.144
- Chi phí bảo hành			

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	411.107.331	412.832.250
- Chi phí khác bằng tiền	14.595.217	66.256.284
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SPHH		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

a. Sản xuất than

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	256.531.174.291	214.039.101.880
+ Nguyên liệu	93.588.160.627	83.956.921.623
+ Nhiên liệu	155.391.724.960	121.976.791.472
+ Động lực	7.551.288.704	8.105.388.785
- Chi phí nhân công	54.889.320.441	53.666.318.384
+ Tiền lương	42.564.980.000	40.060.109.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	8.812.416.441	9.689.777.384
+ Ăn ca	3.511.924.000	3.916.432.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.667.715.997	31.111.838.897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.166.225.490	90.298.843.786
- Chi phí khác bằng tiền	115.522.639.948	139.440.444.888
Cộng	541.777.076.167	528.556.547.835

b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho

i. Sản xuất sản phẩm khác

- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.174.305.267	1.075.644.013
+ Nguyên liệu	1.083.941.800	984.255.520
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	90.363.467	91.388.493
- Chi phí nhân công	-	-
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	1.174.305.267	1.075.644.013

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	625.307.825	483.144.026
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	625.307.825	483.144.026
- Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào những năm tiếp theo:		

702-
IV
ĂN
C SÁ
QMIN
QUAN

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:Năm nayNăm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

-	-
-	-
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**Năm nayNăm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:

-	-
-	-
-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**Năm nayNăm trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:

448.923.692.660

286.683.668.528

Trong đó: - Ngắn hạn

444.160.892.660

248.616.604.528

- Dài hạn

4.762.800.000

38.067.064.000

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:

-	-
---	---

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:Năm nayNăm trước

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:

273.396.750.809

165.017.182.079

Trong đó: - Ngắn hạn

234.520.187.238

116.220.068.615

- Dài hạn

38.876.563.571

48.797.113.464

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cầm Phà, ngày 18 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Thanh Phương



Nguyễn Văn Thuận

